

CHÍNH PHỦ

Số: **38** /2009/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **23** tháng **4** năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
đối với người có công với cách mạng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 21 tháng 6 năm 2007;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức chuẩn để xác định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và các mức trợ cấp, phụ cấp

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Nghị định này là 685.000 đồng.

2. Ban hành kèm theo Nghị định này các bảng mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với từng đối tượng người có công với cách mạng, bao gồm:

a) Bảng số 1: mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng;

b) Bảng số 2: mức trợ cấp thương tật đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Bảng số 3: mức trợ cấp thương tật đối với thương binh loại B.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, phụ cấp quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

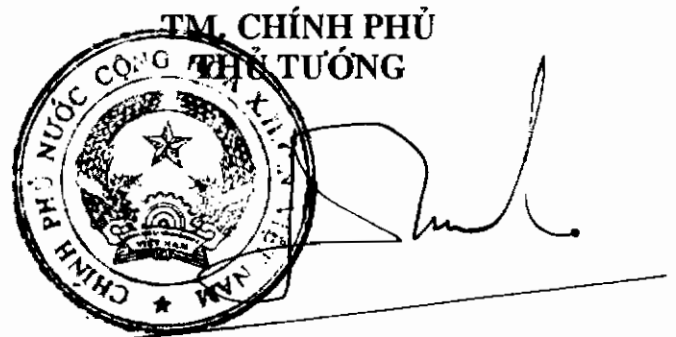
1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 105/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.
3. Các khoản trợ cấp, phụ cấp ưu đãi quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2009.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các Phó Chủ nhiệm, Công TTĐT; các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5 bản) . 290



Nguyễn Tấn Dũng



Bảng số 1
TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
CHO NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Được áp dụng theo Nghị định số 38/2009/NĐ-CP
ngày 7 năm 2009 của Chính phủ)


Đơn vị tính: nghìn đồng

A. Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng:			
TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2009 (mức chuẩn 685.000đ)	
		Trợ cấp	Phụ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	- Diện thoát ly	767	130/1 thâm niên
	- Diện không thoát ly	1.302	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	685	
- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	1.150		
2	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945	710	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần	385	
	- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần	805	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	685	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ trở lên	1.225	
	- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân liệt sĩ	1.225	

	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần - Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	882 385 805	
8	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: + Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên + Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống + Thương binh, thương binh loại B, bệnh binh, người hưởng chế độ mất sức lao động bị nhiễm chất độc hóa học - Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: + Bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt + Bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt	1.137 717 717 685 385	
9	- Người có công giúp đỡ cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945: + Trợ cấp hàng tháng + Trợ cấp nuôi dưỡng - Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến: + Trợ cấp hàng tháng + Trợ cấp nuôi dưỡng	685 1.150 403 900	
10	- Trợ cấp ưu đãi hàng tháng tại các trường đào tạo, trường phổ thông dân tộc nội trú:		

	+ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong kháng chiến; thương binh, thương binh loại B; con liệt sĩ; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945; con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con Anh hùng Lao động trong kháng chiến; con thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; con bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt của người hoạt động kháng chiến nhiệm chất độc hoá học	685	
	+ Con thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%; con bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt của người hoạt động kháng chiến nhiệm chất độc hoá học	345	
B. Mức trợ cấp ưu đãi một lần:			
T	Đối tượng người có công	Mức TC từ 01/5/2009 (Mức chuẩn 685.000đ)	
1	- Trợ cấp một lần khi báo tử liệt sĩ - Chi phí báo tử	20 lần mức chuẩn 1.000	
2	- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 - Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến được truy tặng	20 lần mức chuẩn 20 lần mức chuẩn	
3	Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 5% - 20%: - Suy giảm khả năng lao động từ 5% - 10% - Suy giảm khả năng lao động từ 11% - 15% - Suy giảm khả năng lao động từ 16% - 20%	4 lần mức chuẩn 6 lần mức chuẩn 8 lần mức chuẩn	
4	Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, dày: - Thời gian bị địch bắt tù dưới 1 năm - Thời gian bị địch bắt tù từ 1 năm đến dưới 3 năm	500 1.000	

	- Thời gian bị địch bắt tù từ 3 năm đến dưới 5 năm	1.500
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 5 năm đến dưới 10 năm	2.000
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 10 năm trở lên	2.500
5	Người hoạt động kháng chiến (Trợ cấp tính theo thâm niên kháng chiến)	120/1 thâm niên
6	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến	1.000
7	Trợ cấp đối với thân nhân người có công với cách mạng chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995:	
	- Thân nhân của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, dày	1.000
	- Thân nhân của người hoạt động kháng chiến được tặng Huân chương, Huy chương	1.000
8	Trợ cấp ưu đãi đối với con của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng đang học tại:	
	- Cơ sở giáo dục mầm non	200
	- Cơ sở giáo dục phổ thông	250
	- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học, phổ thông dân tộc nội trú	300
9	Bảo hiểm y tế bằng 3% tiền lương tối thiểu chung	
10	Mãi táng phí	Như quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội


Bảng số 2
MỨC TRỢ CẤP NHƯNG TẤT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH,
NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH
Ban hành kèm theo Nghị định số 38/2009/NĐ-CP
ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ)

Mức chuẩn 685.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	462.000	41	61%	1.342.000
2	22%	484.000	42	62%	1.364.000
3	23%	506.000	43	63%	1.386.000
4	24%	528.000	44	64%	1.408.000
5	25%	550.000	45	65%	1.430.000
6	26%	572.000	46	66%	1.452.000
7	27%	594.000	47	67%	1.474.000
8	28%	616.000	48	68%	1.496.000
9	29%	638.000	49	69%	1.518.000
10	30%	660.000	50	70%	1.540.000
11	31%	682.000	51	71%	1.562.000
12	32%	704.000	52	72%	1.584.000
13	33%	726.000	53	73%	1.606.000
14	34%	748.000	54	74%	1.628.000
15	35%	770.000	55	75%	1.650.000
16	36%	792.000	56	76%	1.672.000
17	37%	814.000	57	77%	1.694.000
18	38%	836.000	58	78%	1.716.000
19	39%	858.000	59	79%	1.738.000
20	40%	880.000	60	80%	1.760.000

21	41%	902.000	61	81%	1.782.000
22	42%	924.000	62	82%	1.804.000
23	43%	946.000	63	83%	1.826.000
24	44%	968.000	64	84%	1.848.000
25	45%	990.000	65	85%	1.870.000
26	46%	1.012.000	66	86%	1.892.000
27	47%	1.034.000	67	87%	1.914.000
28	48%	1.056.000	68	88%	1.936.000
29	49%	1.078.000	69	89%	1.958.000
30	50%	1.100.000	70	90%	1.980.000
31	51%	1.122.000	71	91%	2.002.000
32	52%	1.144.000	72	92%	2.024.000
33	53%	1.166.000	73	93%	2.046.000
34	54%	1.188.000	74	94%	2.068.000
35	55%	1.210.000	75	95%	2.090.000
36	56%	1.232.000	76	96%	2.112.000
37	57%	1.254.000	77	97%	2.134.000
38	58%	1.276.000	78	98%	2.156.000
39	59%	1.298.000	79	99%	2.178.000
40	60%	1.320.000	80	100%	2.200.000

Bảng số 3
MỨC TRỢ CẤP THUƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B
(Ban hành kèm theo Nghị định số 38 /2009/NĐ-CP
ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ)



Mức chuẩn 685.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	382.000	41	61%	1.118.000
2	22%	400.000	42	62%	1.136.000
3	23%	418.000	43	63%	1.154.000
4	24%	436.000	44	64%	1.172.000
5	25%	454.000	45	65%	1.190.000
6	26%	472.000	46	66%	1.208.000
7	27%	490.000	47	67%	1.226.000
8	28%	508.000	48	68%	1.244.000
9	29%	526.000	49	69%	1.262.000
10	30%	544.000	50	70%	1.280.000
11	31%	562.000	51	71%	1.298.000
12	32%	580.000	52	72%	1.316.000
13	33%	598.000	53	73%	1.334.000
14	34%	616.000	54	74%	1.352.000
15	35%	634.000	55	75%	1.370.000
16	36%	652.000	56	76%	1.388.000
17	37%	670.000	57	77%	1.406.000
18	38%	688.000	58	78%	1.424.000
19	39%	706.000	59	79%	1.442.000

20	40%	724.000	60	80%	1.460.000
21	41%	742.000	61	81%	1.478.000
22	42%	760.000	62	82%	1.496.000
23	43%	778.000	63	83%	1.514.000
24	44%	796.000	64	84%	1.532.000
25	45%	814.000	65	85%	1.550.000
26	46%	832.000	66	86%	1.568.000
27	47%	848.000	67	87%	1.586.000
28	48%	866.000	68	88%	1.604.000
29	49%	884.000	69	89%	1.622.000
30	50%	902.000	70	90%	1.640.000
31	51%	920.000	71	91%	1.658.000
32	52%	938.000	72	92%	1.676.000
33	53%	956.000	73	93%	1.694.000
34	54%	974.000	74	94%	1.712.000
35	55%	1.010.000	75	95%	1.730.000
36	56%	1.028.000	76	96%	1.748.000
37	57%	1.046.000	77	97%	1.766.000
38	58%	1.064.000	78	98%	1.784.000
39	59%	1.082.000	79	99%	1.802.000
40	60%	1.100.000	80	100%	1.820.000